

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
===== o0o =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV – NĂM 2013

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	08-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		244.385.491.352	295.900.686.570
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.978.788.551	119.238.918.723
111	1. Tiền		7.664.788.551	15.722.955.937
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.314.000.000	103.515.962.786
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	54.723.000.000	19.962.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		54.723.000.000	19.962.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.156.269.841	70.111.925.376
131	1. Phải thu của khách hàng		98.691.770.732	72.055.167.551
132	2. Trả trước cho người bán		303.930.812	3.840.481.794
135	5. Các khoản phải thu khác	5	302.232.738	1.055.215.597
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.141.664.441)	(6.838.939.566)
140	IV. Hàng tồn kho	6	37.195.502.568	81.514.207.774
141	1. Hàng tồn kho		37.195.502.568	81.514.207.774
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.331.930.392	5.073.634.697
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		189.641.775	571.809.003
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	223.144.027
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	110.088.483
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.142.288.617	4.168.593.184
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		394.373.074.327	504.625.830.805
220	II. Tài sản cố định		66.843.047.416	142.195.901.617
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	66.842.389.365	132.833.227.751
222	- Nguyên giá		141.481.908.916	240.139.936.997
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.639.519.551)	(107.306.709.246)
227	3. Tài sản cố định vô hình		658.051	2.239.700.751
228	- Nguyên giá		63.381.873	3.144.071.126
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.723.822)	(904.370.375)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	7.122.973.115
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	319.817.466.270	352.168.629.419
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		319.817.466.270	352.168.629.419
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.712.560.641	10.261.299.769
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.623.426.443	9.255.992.486
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		89.134.198	1.005.307.283
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		638.758.565.679	800.526.517.375

100.
NG
PH
AO Đ
AN
EM -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

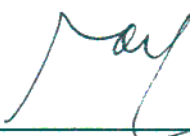
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		88.288.820.074	293.916.763.628
310	I. Nợ ngắn hạn		81.618.022.830	269.032.078.186
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	14.866.800.000	90.964.910.980
312	2. Phải trả người bán		31.515.945.046	35.496.168.563
313	3. Người mua trả tiền trước		215.354.396	25.676.405.254
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	5.409.196.894	6.322.073.487
315	5. Phải trả người lao động		13.875.898.707	14.886.361.266
316	6. Chi phí phải trả	13	842.888.700	3.859.267.638
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	1.342.419.076	76.935.898.749
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.526.611.959	11.742.351.242
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.022.908.052	3.148.641.007
330	II. Nợ dài hạn		6.670.797.244	24.884.685.442
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	500.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	6.594.991.410
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		4.670.797.244	17.789.694.032
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		532.717.042.805	469.764.455.778
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	531.802.177.787	468.603.988.554
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		322.450.000.000	320.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		241.768.693	91.683.218
414	4. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.035.375.855	3.274.987.693
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.419.871.385	1.092.446.401
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		207.244.574.454	144.144.871.242
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		914.865.018	1.160.467.224
432	1. Nguồn kinh phí		(205.065.303)	477.550.000
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.119.930.321	682.917.224
439	C. LỢI ÍCH CÒ ĐỒNG THIỂU SỞ		17.752.702.800	36.845.297.969
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		638.758.565.679	800.526.517.375

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.812.210.146	3.812.210.146
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		8.381,33	432,41
- Đồng Euro (EUR)		-	196,59
- Đồng Yên nhật (JPY)		-	1.923,55


Cao Thị Xiêm
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởngPhạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	144.451.470.736	490.269.129.983
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	203.726.040	1.015.752.777
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	144.247.744.696	489.253.377.206
11	4. Giá vốn hàng bán	19	114.917.527.808	391.190.086.293
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.330.216.888	98.063.290.913
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.509.573.762	48.214.296.219
22	7. Chi phí tài chính	21	450.941.889	3.516.601.040
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		450.941.889	3.313.418.112
24	8. Chi phí bán hàng	22	9.857.409.940	29.679.117.216
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	11.320.271.221	36.943.942.679
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.211.167.600	76.137.926.197
31	11. Thu nhập khác	24	384.235.157	2.798.359.802
32	12. Chi phí khác	25	283.561.576	1.420.071.084
40	13. Lợi nhuận khác		100.673.581	1.378.288.718
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		10.638.481.060	1.968.836.851
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.950.322.241	79.485.051.766
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.187.555.147	6.646.207.041
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		90.372.216	875.150.358
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.672.394.878	71.963.694.367
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		660.069.869	3.817.479.213
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		17.012.325.009	68.146.215.154
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	528	2.122

Cao Thị Xiêm
Người lậpNguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởngPhạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		135.372.019.586	469.829.010.282
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(99.271.595.979)	(382.658.267.118)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.219.550.409)	(50.862.106.870)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(579.516.600)	(3.382.643.716)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(678.448.640)	(7.005.921.922)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.419.338.025	18.756.044.152
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.029.888.414)	(83.183.655.435)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.012.357.569	(38.507.540.627)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(47.366.909)	(1.077.660.280)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.168.928.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.310.000.000)	(135.941.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.100.000.000	99.180.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.651.173	11.306.881.148
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.601.023.346	82.710.807.938
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.944.307.610	57.347.956.988
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.480.000.000	19.739.200.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(13.225.500.000)	(68.105.100.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(35.141.860.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.334.912.600)	(85.097.172.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong quý		11.621.752.579	(66.256.756.239)

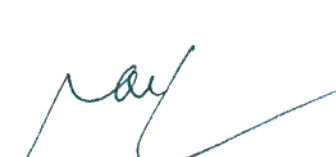
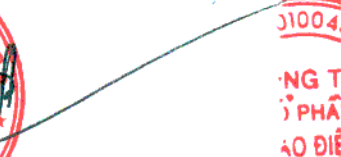
010
CỔ
C
IẾ T
H.
LIẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu quý		41.360.409.905	119.238.918.723
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.373.933)	(3.373.933)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối quý	3	<u>52.978.788.551</u>	<u>52.978.788.551</u>


Cao Thị Xiêm
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng


Phạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 4 năm 2013***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 03/07/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 322.450.000.000 đồng; tương đương 32.245.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các công ty con của Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	70,02%	70,02%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	51,35%	51,35%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương ⁽¹⁾	Thành phố Hải Dương			Sản xuất và chế tạo bơm
Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Nội ⁽²⁾	Thành phố Hà Nội			Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

(1): Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương cho Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam theo hợp đồng số 01/2013/HDKT/TBĐVN-HEM ngày 27/05/2013, ngày chuyển giao 31/05/2013.

(2): Kể từ ngày 03/07/2013, Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Nội được sáp nhập vào Công ty theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 26 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội.

Các công ty liên kết, liên doanh của Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Các công ty liên kết:

Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 9.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

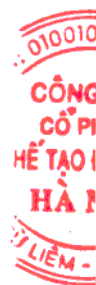
Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 30	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế***Thuế hiện hành***

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****QUÝ 4 NĂM 2013****3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	274.984.684	537.381.199
Tiền gửi ngân hàng	7.389.803.867	15.185.574.738
Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	45.314.000.000	103.515.962.786
	52.978.788.551	119.238.918.723

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	44.723.000.000	17.962.000.000
Cho Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương vay	10.000.000.000	-
Cho vay ngắn hạn khác	-	2.000.000.000
	54.723.000.000	19.962.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	6.700.000
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	124.765.668
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	176.095.083	501.643.335
Phải thu người lao động về thuế TNCN	10.034.355	10.425.496
Phải thu khác	116.103.300	411.681.098
	302.232.738	1.055.215.597

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	665.834.033	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.190.689.228	32.455.082.874
Công cụ, dụng cụ	512.858.367	1.261.676.444
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.433.706.028	8.639.713.578
Thành phẩm	23.773.712.414	34.282.958.152
Hàng hoá	618.702.498	4.071.380.034
Hàng gửi đi bán	-	803.396.692
	37.195.502.568	81.514.207.774

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.138.020.000	2.325.152.603
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	7.993.981
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.268.617	1.835.446.600
	1.142.288.617	4.168.593.184

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
QUÝ 4 NĂM 2013

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2013	118.851.644.995	91.874.068.092	26.390.195.485	2.986.378.425	37.650.000	240.139.936.997
Mua sắm	- -	887.200.280 -	190.460.000 -	- -	-	1.077.660.280
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(56.753.240.828) -	(24.809.100.143) -	(11.491.368.410) -	(769.107.736) -	-	(93.822.817.117)
Thanh lý, nhượng bán	(84.141.929) -	(2.625.197.832) -	(99.214.286) -	(90.641.301) -	(21.650.000)	(2.920.845.348)
Giảm khác	(196.139.281) -	(2.128.032.403) -	(105.215.500) -	(546.638.712) -	(16.000.000)	(2.992.025.896)
Tại ngày 31/12/2013	61.818.122.957	63.198.937.994	14.884.857.289	1.579.990.676	-	141.481.908.916
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2013	35.610.363.796	55.003.419.354	14.544.269.400	2.115.006.690	33.650.006	107.306.709.246
Trích khấu hao	2.080.805.157 -	4.600.513.108 -	1.244.747.298 -	180.537.002 -	3.999.994	8.110.602.559
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(12.947.409.113) -	(16.338.525.452) -	(6.475.853.742) -	(780.306.254) -	-	(36.542.094.561)
Thanh lý, nhượng bán	(84.141.929) -	(1.532.183.843) -	(99.214.286) -	(90.084.206) -	(21.650.000)	(1.827.274.264)
Giảm khác	(106.215.759) -	(1.723.489.116) -	(72.732.143) -	(489.986.411) -	(16.000.000)	(2.408.423.429)
Tại ngày 31/12/2013	24.553.402.152	40.009.734.051	9.141.216.527	935.166.821	-	74.639.519.551
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	83.241.281.199	36.870.648.738	11.845.926.085	871.371.735	3.999.994	132.833.227.751
Tại ngày 31/12/2013	37.264.720.805	23.189.203.943	5.743.640.762	644.823.855	-	66.842.389.365

(*) Điều chỉnh giảm các tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	319.817.466.270	352.168.629.419
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	319.817.466.270	352.168.629.419
	319.817.466.270	352.168.629.419

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	2.867.488.542	3.431.584.638
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.212.926.537	1.141.401.523
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	692.143.425	860.748.539
Tiền thuê đất trả trước	2.481.097.204	2.572.314.013
Chi phí trả trước dài hạn khác	369.770.735	1.249.943.773
	7.623.426.443	9.255.992.486

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	14.866.800.000	86.026.910.980
Vay ngân hàng	3.500.000.000	14.294.210.980
Vay tổ chức khác	900.000.000	60.678.200.000
Vay cá nhân	10.466.800.000	11.054.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	4.938.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	4.938.000.000
	14.866.800.000	90.964.910.980

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Phòng giao dịch Cầu Diễn ⁽¹⁾	3.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	-	12.794.210.980
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	-	42.572.200.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ⁽²⁾	900.000.000	800.000.000
Công đoàn Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	-	100.000.000
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	-	18.706.000.000
Cán bộ công nhân viên ⁽³⁾	10.466.800.000	11.054.500.000
	14.866.800.000	86.026.910.980

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 50/2013/HĐTD-CN/SHB.TNHN-CD ngày 31/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 3.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn lưu động thiếu hụt tạm thời;
- + Thời hạn của hợp đồng: 7 ngày kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 9,1%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cầm cố bằng giấy tờ có giá là hợp đồng tiền gửi số 235VND-TV/SHB ngày 07/12/2013 với giá trị theo mệnh giá là 4.025.000.000 đồng.

(2) Bao gồm 2 hợp đồng vay vốn sau:

2.1 Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV/TCKT ngày 06/02/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 300.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 7% năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 100.000.000 đồng.

2.2 Hợp đồng vay vốn số 01/2013/HĐVV/TCKT ngày 03/01/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 1.100.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 7% năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 800.000.000 đồng.

(3) Huy động vốn vay của cán bộ công nhân viên Công ty để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất huy động phù hợp với lãi suất thị trường trong từng thời kỳ, thời hạn vay không xác định.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.008.122.023	679.916.213
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.303.704.171	3.199.144.593
Thuế Thu nhập cá nhân	97.370.700	437.015.781
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.005.996.900
	5.409.196.894	6.322.073.487

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phí bản quyền của hợp đồng Lixang AVK	-	3.070.875.500
Trích trước chi phí vận chuyển	163.340.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	380.785.400	450.011.004
Chi phí phải trả khác	298.763.300	338.381.134
	842.888.700	3.859.267.638

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	162.465.620	208.306.993
Bảo hiểm xã hội	10.014.705	2.128.609
Phải trả về cổ phần hóa	-	35.208.570.992
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	35.600.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	35.141.860.000
Thưởng cuối năm 2012	-	5.261.622.800
Thù lao HĐQT, BKS 2012	95.000.000	29.500.000
Thu tiền đề tài Bơm làm mát 150 m3	671.500.000	230.800.000
Phải trả tiền khám sức khỏe	59.591.951	214.922.713
Phải trả tiền ký cược sách thư viện	221.000.000	196.500.000
Phải trả về bảo hộ lao động	72.150.000	113.937.939
Phải trả, phải nộp khác	50.696.800	292.148.703
	1.342.419.076	76.935.898.749

1001
CỘNG
CỐ
TÁC
HÀ
EM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

QUÝ 4 NĂM 2013

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	320.000.000.000	91.683.218	-	-	3.274.987.693	1.092.446.401	144.144.871.242	468.603.988.554
Tăng vốn trong năm ⁽¹⁾	2.450.000.000	150.085.475	-	-	-	-	-	2.600.085.475
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	68.146.215.154	68.146.215.154
Phân phối lợi nhuận ⁽²⁾	-	-	-	-	175.998.838	400.000.000	(2.247.286.439)	(1.671.287.601)
Mua cổ phiếu quỹ ⁽³⁾	-	-	(1.589.412.600)	-	-	-	-	(1.589.412.600)
Giảm khác ⁽⁴⁾	-	-	-	-	(1.415.610.676)	(72.575.016)	(2.799.225.503)	(4.287.411.195)
Tại ngày 31/12/2013	322.450.000.000	241.768.693	(1.589.412.600)	-	2.035.375.855	1.419.871.385	207.244.574.454	531.802.177.787

(1): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 26 tháng 03 năm 2013, Công ty thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Nội theo phương thức phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu cho các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Nội theo tỉ lệ 1:1. Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành là 245.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, ngày bắt đầu phát hành cổ phiếu 08/06/2013, ngày kết thúc chuyển giao cổ phiếu 08/07/2013.

(2): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 26/03/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm trước như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	44.505.122.584
Trích Quỹ dự phòng tài chính	0,90%	400.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	0,56%	250.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,25%	1.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 13% vốn điều lệ) (*)	93,47%	41.600.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	2,82%	1.255.122.584

(*): Cổ tức đã được tạm ứng năm 2012 theo Nghị quyết số 43/2012/NQ-HĐQT ngày 03/12/2012 của Hội đồng Quản trị, tỷ lệ tạm ứng cổ tức năm 2012 là 13%, ngày chốt danh sách tạm ứng cổ tức là ngày 15/12/2012.

(3): Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 37/2013/NQ-HĐQT ngày 05/09/2013 và Nghị quyết số 40/2013/NQ-HĐQT ngày 04/10/2013, Công ty dự kiến mua lại 3.000.000 cổ phiếu phổ thông làm cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu quỹ đã mua tính đến thời điểm 31/12/2013 là 155.630 cổ phiếu.

(4): Giám do thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bơm Hải Dương và sáp nhập Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****QUÝ 4 NĂM 2013****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2013 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2013 VND
Vốn góp của Tổng công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	81,34%	262.287.500.000	81,48%	260.722.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	18,66%	60.162.500.000	18,52%	59.278.000.000
	100%	322.450.000.000	100%	320.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.245.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.245.000	32.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	32.245.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.630	-
- Cổ phiếu phổ thông	155.630	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.089.370	32.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	32.089.370	32.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.035.375.855	3.274.987.693
Quỹ dự phòng tài chính	1.419.871.385	1.092.446.401
	3.455.247.240	4.367.434.094

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND
Doanh thu bán thành phẩm	96.872.532.577	317.339.501.058
Doanh thu bán hàng hóa	38.136.030.858	113.203.691.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.442.907.301	59.725.937.076
	144.451.470.736	490.269.129.983

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND
Hàng bán bị trả lại	203.726.040	1.015.752.777
	203.726.040	1.015.752.777

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	48.829.359.699	268.761.717.539
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	85.975.477.696	160.765.722.591
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	9.442.907.301	59.725.937.076
	144.247.744.696	489.253.377.206

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	25.411.101.698	188.421.734.265
Giá vốn của hàng hóa đã bán	84.883.409.063	157.700.743.236
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.623.017.047	45.067.608.792
	114.917.527.808	391.190.086.293

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.506.199.829	5.439.259.686
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	4.066.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	42.626.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối quý	3.373.933	3.373.933
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	141.596.600
	1.509.573.762	48.214.296.219

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Lãi tiền vay	450.941.889	3.313.418.112
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	85.630.180
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	68.162.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	-	33.041.944
Chi phí tài chính khác	-	16.348.000
	450.941.889	3.516.601.040

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	405.467.423	1.195.124.806
Chi phí nhân công	688.668.692	2.346.606.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.120.385	349.640.757
Chi phí bảo hành	2.363.156.102	4.668.474.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.237.509.407	5.665.477.585
Chi phí khác bằng tiền	3.121.487.931	15.453.792.697
	9.857.409.940	29.679.117.216

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	447.866.832	2.030.040.043
Chi phí nhân công	3.375.235.920	15.720.024.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.819.410	1.590.184.870
Thuế, phí, lệ phí	30.385.483	71.953.483
Hoàn nhập dự phòng	589.943.015	(42.323.924)
Trích lập Quỹ khoa học công nghệ	2.000.000.000	2.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.106.715.263	2.920.869.807
Chi phí khác bằng tiền	3.503.305.298	12.653.193.954
	11.320.271.221	36.943.942.679

24 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	1.277.246.044
Thu nhập từ sáp nhập Công ty cổ phần Cơ điện	-	187.256.286
Thu nhập khác	384.235.157	1.333.857.472
	384.235.157	2.798.359.802

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	1.093.571.084
Chi phí khác	283.561.576	326.500.000
	283.561.576	1.420.071.084

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.187.555.147	6.646.207.041
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh do	90.372.216	875.150.358

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	17.012.325.009	68.146.215.154
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.012.325.009	68.146.215.154
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong quý	32.245.000	32.118.462
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	528	2.122

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.705.780.752	226.114.159.635
Chi phí nhân công	14.356.746.257	58.308.802.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.671.588.291	9.856.940.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.740.617.208	15.172.954.097
Chi phí khác bằng tiền	14.998.303.203	44.458.300.841
	87.473.035.711	353.911.157.426

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.978.788.551	-	119.238.918.723	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.994.003.470	(1.141.664.441)	73.110.383.148	(6.838.939.566)
Đầu tư ngắn hạn	54.723.000.000	-	19.962.000.000	-
	206.695.792.021	(1.141.664.441)	212.311.301.871	(6.838.939.566)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	14.866.800.000	97.559.902.390
Phải trả người bán, phải trả khác	32.858.364.122	112.932.067.312
Chi phí phải trả	842.888.700	3.859.267.638
	48.568.052.822	214.351.237.340

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.978.788.551	-	-	52.978.788.551
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.852.339.029	-	-	97.852.339.029
Đầu tư ngắn hạn	54.723.000.000	-	-	54.723.000.000
	205.554.127.580	-	-	205.554.127.580
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.238.918.723	-	-	119.238.918.723
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.271.443.582	-	-	66.271.443.582
Đầu tư ngắn hạn	19.962.000.000	-	-	19.962.000.000
	205.472.362.305	-	-	205.472.362.305

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

QUÝ 4 NĂM 2013

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	14.866.800.000	-	-	14.866.800.000
Phải trả người bán, phải trả khác	32.858.364.122	-	-	32.858.364.122
Chi phí phải trả	842.888.700	-	-	842.888.700
	<u>48.568.052.822</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>48.568.052.822</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	90.964.910.980	6.594.991.410	-	97.559.902.390
Phải trả người bán, phải trả khác	112.432.067.312	500.000.000	-	112.932.067.312
Chi phí phải trả	3.859.267.638	-	-	3.859.267.638
	<u>207.256.245.930</u>	<u>7.094.991.410</u>	<u>-</u>	<u>214.351.237.340</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM

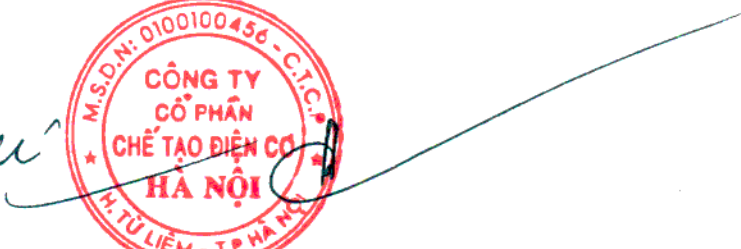
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.


Cao Thị Xiêm
 Người lập


Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng


Phạm Mạnh Hà
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014